

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2022

BẢN TIN THÁNG
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ
(Tháng 9 từ ngày 01/09 - 30/09/2022)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	Lượng mưa trong tháng 8 (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2022 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo lượng mưa từ 01/9 - 30/9 (mm)
						TBNN	2021	2020	
1	Phủ Hộ	Phú Thọ	Thao	531	1659	+34	+36	+29	193
2	Việt Trì	Phú Thọ	Hồng	522	1703	+42	+94	+28	154
3	Tam Đảo	Vĩnh Phúc	Cà Lồ	809	3051	+70	+123	+57	214
4	Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc	Cà Lồ	541	1965	+67	+66	+16	123
5	Hiệp Hòa	Bắc Giang	Cầu	383	1368	+16	+91	+29	228
6	Bắc Giang	Bắc Giang	Thương	316	1214	+1	+30	+12	183
7	Bắc Ninh	Bắc Ninh	Cầu	369	1488	+31	+57	+35	141
8	Móng Cái	Quảng Ninh	Ven Biển	797	2158	+4	+33	+20	238
9	Uông Bí	Quảng Ninh	Ven Biển	542	1377	+4	+26	+3	242
10	Phủ Liễn	Hải Phòng	Thái Bình	774	1807	+46	+43	+59	264
11	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	589	1976	+51	+51	+44	142
12	Láng	Hà Nội	Hồng	484	1851	+53	+54	+40	119
13	Hưng Yên	Hưng Yên	Hồng	711	1833	+72	+52	+124	133
14	Chí Linh	Hải Dương	Thái Bình	413	1118	-1	+17	-2	192
15	Hải Dương	Hải Dương	Hồng	590	1521	+34	+51	+108	214
16	Nam Định	Nam Định	Đào	515	1514	+39	+33	+69	179
17	Văn Lý	Nam Định	Ven Biển	273	939	-8	+10	+42	278
18	Phủ Lý	Hà Nam	Đáy	587	2013	+62	+82	+77	149
19	Nho Quan	Ninh Bình	Hoàng Long	475	1990	+63	+101	+68	160
20	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	334	1326	+19	+40	+35	176
21	Thái Bình	Thái Bình	Trà Lý	392	1380	+30	+52	+51	252
22	Đông Quý	Thái Bình	Ven Biển	558	1271	+28	+57	+30	270

Nhận xét: Tình hình mưa trong tháng 8 từ 01/08/2022 đến 31/08/2022 và dự báo tháng 9 từ ngày 01/09/2022 đến 30/09/2022:

+ Khu vực Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ trong tháng 8 các trạm có mưa to đến mưa rất to. Một số trạm có mưa lớn như: Tam Đảo 809mm, Móng Cái 797mm, Phủ Liễn 774mm, Hưng Yên 711mm. Dự báo tháng 9 vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ các trạm có mưa vừa đến mưa rất to lượng mưa dao động từ 119-278mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2022 đến nay: Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc bộ, đa số các tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 4-72%.

2. Nguồn nước trên hệ thống sông

2.1. Lượng nước đến từ thượng nguồn

TT	Trạm	Thuộc sông	Lưu lượng bình quân (m ³ /s)		So sánh LLTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
			Thực đo tháng trước	Dự báo tháng tới	TBNN	2021	2020	
1	QHòa Bình	Đà	1220	1188	-21	+75	-26	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
2	QYên Bái	Thao	830	998	-2	+80	+1	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
3	QVụ Quang	Lô	928	844	-43	+35	-43	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
4	QSơn Tây	Hồng	3653	3571	-14	+68	-15	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
5	QThượng Cát	Đuống	1328	1423	-9	+88	+10	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
6	QHà Nội	Hồng	2779	3130	-6	+89	+10	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
7	QGia Bảy	Cầu	161,6					

Nhận xét:

- Lưu lượng nước đến tất cả các trạm tháng tới trong vùng có thể thấp hơn TBNN cùng kỳ từ 2-43%.

- Lưu lượng nước đến tất cả các trạm tháng tới trong vùng có thể cao hơn cùng kỳ năm 2021 từ 35-89%.

- Lưu lượng nước đến các trạm Yên Bái, Thượng Cát, Hà Nội tháng tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2020 từ 1-10%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2020 từ 15-43%.

2.2. Mức nước tại các trạm thủy văn

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB tháng trước (m)	Mức nước TB tháng tới (m)	So sánh MNTB tháng dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
						TBNN	2021	2020	
1	Phú Thọ	Phú Thọ	Thao	14,06	14,24	-6	+4	+15	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
2	Lục Nam	Bắc Giang	Lục Nam		1,39	-16		-95	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
3	Phù Lãng Thương	Bắc Giang	Thương	1,87	1,89	+10	+88	-94	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
4	Đáp Cầu	Bắc Ninh	Cầu	2,10	2,40	-20	+114	+45	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
5	Bến Hồ	Bắc Ninh	Đuống	1,91	1,75	-14	+62	0	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
6	Phả Lại	Hải Dương	Thái Bình	1,44	1,38	-5	+73	+15	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
7	Thượng Cát	Hà Nội	Đuống	2,49	2,66	-5	+85	+9	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
8	Trung Hà	Hà Nội	Đà	7,06	6,86	-31	+4	-47	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
9	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	4,16	4,11	-38	+50	-11	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
10	Hà Nội	Hà Nội	Hồng	2,79	3,13	-4	+83	+9	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
11	Hưng Yên	Hưng Yên	Hồng	1,81	1,42	-19	+34	-15	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
12	Phù Lý	Hà Nam	Đáy	2,03	2,04	+29	+42	+48	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
13	Nam Định	Nam Định	Đào	1,55	1,37	+24	+27	+4	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
14	Trực Phương	Nam Định	Ninh Cơ	1,20	1,26	+46	+42	+18	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
15	Triều Dương	Thái Bình	Luộc	1,72	1,36	-3	+19	-13	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB tháng trước (m)	Mức nước TB tháng tới (m)	So sánh MNTB tháng dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
						TBNN	2021	2020	
16	Quyết Chiến	Thái Bình	Trà Lý	1,48	1,24	+6	+28	-5	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
17	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	1,13	1,13	+20	+58	+49	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
18	Bến Đê	Ninh Bình	Bôi	1,33	1,21	-12	+23	+19	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
19	Gián Khẩu	Ninh Bình	Bôi	1,28	0,98	-8	+9	+11	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
20	Như Tân	Ninh Bình	Đáy	0,57	0,70	+30	+164	+139	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
21	Bến Triều	Quảng Ninh	Kinh Thầy	1,00	0,55	-41	-17	-94	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
22	Trung Trang	Hải Phòng	Văn Úc	0,70	0,83	+57	+72	-94	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ

Nhận xét:

- Mức nước tháng tới các trạm Phủ Lạng Thương, Phủ Lý, Nam Định, Trục Phương, Quyết Chiến, Ninh Bình, Như Tân, Trung Trang có thể cao hơn TBNN cùng kỳ từ 6-57%, các trạm còn lại thấp hơn TBNN cùng kỳ từ 3-41%.

- Mức nước tháng tới các trạm Phú Thọ, Phủ Lạng Thương, Đáp Cầu, Phả Lại, Bến Hồ, Thượng Cát, Trung Hà, Sơn Tây, Hà Nội, Hưng Yên, Phủ Lý, Nam Định, Trục Phương, Triều Dương, Quyết Chiến, Ninh Bình, Bến Đê, Gián Khẩu, Như Tân, Trung Trang có thể cao hơn cùng kỳ năm 2021 từ 4-164%, các trạm còn lại cao hơn cùng kỳ năm 2021 17%.

- Mức nước tháng tới các trạm Phú Thọ, Đáp Cầu, Phả Lại, Bến Hồ, Thượng Cát, Hà Nội, Phủ Lý, Nam Định, Trục Phương, Ninh Bình, Bến Đê, Gián Khẩu, Như Tân có thể cao hơn cùng kỳ năm 2020 từ 0-139%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2020 từ 5-95%.

2.3. Mức nước triều

Tên trạm	Thuộc sông	Dự báo Mức nước triều (m)		So sánh mức nước đỉnh triều với cùng kỳ (+/-m)			Đánh giá
		Max	Min	TBNN	Năm 2021	Năm 2020	
Cửa Đáy	Đáy	1,61	-0,62	0,62	0,00	0,10	Htr max cao hơn so với TBNN: 27,6%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	1,80	-0,76	0,54	0,00	0,13	Htr max cao hơn so với TBNN: 23,1%
Cửa Ba Lạt	Hồng	2,03	-0,65	0,77	0,00	0,14	Htr max cao hơn so với TBNN: 27,5%
Cửa Trà Lý	Trà Lý	1,93	-0,87	0,87	0,00	0,19	Htr max cao hơn so với TBNN: 31%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	1,90	-0,71	0,64	0,00	0,13	Htr max cao hơn so với TBNN: 25,2%
Cửa Văn Úc	Văn Úc	1,89	-0,59	0,63	0,00	0,13	Htr max cao hơn so với TBNN: 25,1%
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	1,81	-0,85	0,56	0,00	0,15	Htr max cao hơn so với TBNN: 23,5%
Cửa Cấm	Cấm	1,74	-0,85	0,49	0,00	0,15	Htr max cao hơn so với TBNN: 21,8%
Cửa Đá Bạch	Đá Bạch	2,00	-1,27	0,74	0,00	0,04	Htr max cao hơn so với TBNN: 27%

Nhận xét: Dự báo mức nước triều lớn nhất tháng 9/2022 từ 1,6-2m. Mức nước triều tại các Cửa đều cao hơn so với TBNN cùng kỳ từ 22-31%.

2.4. Độ mặn tại các cửa sông

Tên trạm	Thuộc sông	Độ mặn Max tháng 8/2022 (o/oo)	Dự báo độ mặn Max tháng 9/2022 (o/oo)	Độ mặn Max cùng thời kỳ năm 2021 (o/oo)	Nhận xét
Cửa Đáy	Đáy	17,6	17,4	15,2	Giảm so với tháng trước: 1,1%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	33,4	33,4	33,4	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Ba Lạt	Hồng	34,1	34,1	34,1	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Trà Lý	Trà Lý	32,0	32,9	32,8	Tăng so với tháng trước: 2,5%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	29,7	29,7	29,7	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Văn Úc	Văn Úc	29,7	29,7	29,7	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	28,8	28,8	28,8	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Cấm	Cấm	24,9	24,9	24,9	Xấp xỉ tháng trước.
Cửa Đá Bạc	Đá Bạc	29,7	29,7	29,7	Xấp xỉ tháng trước.

Nhận xét: Dự báo độ mặn tháng 9/2022 từ 18-34o/oo. Độ mặn tại Cửa Đáy giảm so với tháng trước 1,1%; tại Cửa Trà Lý tăng so với tháng trước 2,5%; tại các Cửa còn lại xấp xỉ tháng trước.

3. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

a) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Lưu vực	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối tháng tới so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
					TBNN	2021	2020	
1	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	137,0	100,0	100,0	56,8	57,9	77,3	Tăng
2	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	77,7	88,9	98,1	19,7	38,8	1,8	Tăng
3	Sông Bạch Đằng - Sông Cấm và vùng phụ cận	243,1	85,5	96,1	7,5	5,6	2,3	Tăng
4	Sông Hoàng Long	28,2	97,8	98,2	17,1	23,2	9,9	Tăng
5	Sông Thương và vùng phụ cận	293,0	97,3	88,6	30,3	37,0	35,5	Giảm
6	Sông Lô và vùng phụ cận	18,5	94,9	98,9	1,9	9,3	0,0	Tăng

Nhận xét:

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 100% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 56,8% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 88,9% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 19,7% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 85,5% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 7,5% so với TBNN.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 97,8% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 17,1% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 97,3% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 30,3% so với TBNN.

- Lưu vực sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 94,9% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 1,9% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

b) Nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính

TT	Lưu vực	Mức nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình tháng trước (m)	Mức nước dự báo tháng tới: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
1	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,10	6,55	2,56	3,89	3,98	4,66	3,00	Tăng
2	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận			1,87	4,14	4,06	4,74	3,43	Giảm
3	Sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận			0,93	1,04	0,98	2,12	0,12	Giảm
4	Sông Châu	-0,3	2,1	0,86	1,58	1,12	1,83	0,62	Giảm
5	Sông Hoàng Long	-0,10	1,70	1,00	0,95	0,95	1,12	-0,31	Tăng
6	Sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận			1,46	0,86	0,67	1,99	-0,31	Giảm
7	Sông Hồng			0,89	0,00	0,79	2,00	-0,22	Tăng

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy; Lưu vực sông Hoàng Long; Lưu vực sông Hồng: Dự báo mức nước tháng tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tháng này.

- Lưu vực sông Châu; Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận; Lưu vực sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận; Lưu vực sông Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận: Dự báo mức nước tháng tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tháng này, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

(Chi tiết nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính ở Phụ lục 2)

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

1. Nhu cầu dùng nước của các công trình

Tổng nhu cầu sử dụng nước của các công trình trong vùng từ ngày 1/9 đến 30/9/2022 là : 447,14 triệu m³. Trong đó:

Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: 62,05 triệu m³

Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: 15,16 triệu m³

Lưu vực sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận: 81,35 triệu m³.

Lưu vực sông Châu: 40,98 triệu m³.

Lưu vực sông Hoàng Long: 1,10 triệu m³.

Lưu vực sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận: 182,13 triệu m³

Lưu vực sông Hồng: 50,41 triệu m³.

Lưu vực sông Lô và vùng phụ cận: 0,72 triệu m³.

Lưu vực sông Thương và vùng phụ cận: 13,23 triệu m³.

Đơn vị: triệu m³

TT	Lưu vực	Tổng	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
	Tổng cộng	447,14	107,33	68,35	174,29	57,38	39,78
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	62,05	18,76	10,94	3,59	10,33	18,43
II	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	15,16	0,01	3,75	5,44	2,81	3,14
III	Sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận	81,35	0,00	1,69	79,66	0,00	0,00

TT	Lưu vực	Tổng	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
IV	Sông Châu	40,98	14,61	3,03	19,71	2,34	1,30
V	Sông Hoàng Long	1,10	0,05	0,20	0,65	0,00	0,20
VI	Sông Bạch Đằng - Sông Cấm và vùng phụ cận	182,13	55,19	40,21	39,21	38,23	9,28
VII	Sông Hồng	50,41	15,68	4,63	21,24	2,91	5,96
VIII	Sông Lô và vùng phụ cận	0,72	0,00	0,22	0,40	0,03	0,07
IX	Sông Thương và vùng phụ cận	13,23	3,03	3,67	4,40	0,73	1,40

(Chi tiết nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi ở Phụ lục 3)

2. Khả năng cấp nước của các công trình

a) Đối với các công trình hồ chứa

TT	Lưu vực	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 9/2022			Ghi chú
				Dung tích cuối tháng so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	100,0	8902	100,0	100,0	8902	
2	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	88,9	6013	98,1	100,0	6013	
3	Sông Bạch Đằng - Sông Cấm và vùng phụ cận	85,5	10444	96,1	100,0	10444	
4	Sông Hoàng Long	97,8	2963	98,2	100,0	2963	
5	Sông Thương và vùng phụ cận	97,3	15890	88,6	100,0	15890	
6	Sông Lô và vùng phụ cận	94,9	832	98,9	100,0	832	

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại đạt 100% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 100% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 88,9% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 98,1% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 85,5% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 96,1% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dung tích trữ hiện tại đạt 97,8% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 98,2% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 97,3% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 88,6% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 94,9% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tháng tới đạt 98,9% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 4)

b) Đối với các công trình cống, trạm bơm vùng ít ảnh hưởng triều

TT	Lưu vực	MNTK (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 9/2022			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/- m)	Khả năng cấp nước của công trình (%)	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
1	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,56	73784	0,81	100,0	73784	Giảm
2	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	1,87	33603	2,66	100,0	31603	Giảm
3	Sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận	0,93	115603	0,04	71,4	115603	Giảm
4	Sông Châu	0,86	37615	0,30	71,5	37616	Giảm

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 5)

c) Đối với công trình lấy nước khu vực ảnh hưởng triều

TT	Lưu vực	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 9/2022			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰)	Khả năng cấp nước của công trình (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	Sông Hồng	62006	0,06	100	62006	
2	Sông Hoàng Long	37679	0,00	100	37679	
3	Sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận	50866	0,00	94	49434	

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 6)

3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Tên trạm	Vùng	Lượng mưa từ 1/1/2022 đến nay và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
1	Phú Hộ	Thao	1855	+175	+31	-34	Có mưa vừa
2	Việt Trì	Hồng	1859	+99	+35	-35	Có mưa vừa
3	Tam Đảo	Cà Lồ	3269	+155	+54	+0	Có mưa vừa
4	Vĩnh Yên	Cà Lồ	2092	+184	+55	+12	Có mưa vừa
5	Hiệp Hòa	Cầu	1597	+73	+16	-21	Mưa to
6	Bắc Giang	Thương	1397	+66	+1	-33	Có mưa vừa
7	Bắc Ninh	Cầu	1630	+89	+22	-13	Có mưa vừa
8	Móng Cái	Ven Biển	2398	+58	+1	-28	Có mưa vừa
9	Uông Bí	Ven Biển	1620	+76	+4	-33	Mưa to
10	Phù Liễn	Thái Bình	2071	+230	+41	-21	Mưa to
11	Sơn Tây	Hồng	2123	+123	+40	-22	Có mưa vừa
12	Láng	Hồng	1976	+165	+38	-15	Có mưa vừa
13	Hưng Yên	Hồng	1967	+199	+50	-16	Có mưa vừa
14	Chí Linh	Thái Bình	1310	+65	-1	-34	Có mưa vừa
15	Hải Dương	Hồng	1735	+136	+30	-24	Có mưa vừa
16	Nam Định	Đào	1696	+165	+21	-40	Có mưa vừa
17	Văn Lý	Ven Biển	1219	+51	-13	-62	Mưa rất to
18	Phù Lý	Đáy	2162	+159	+39	-19	Có mưa vừa
19	Nho Quan	Hoàng Long	2156	+158	+38	-20	Có mưa vừa
20	Ninh Bình	Đáy	1507	+108	+3	-46	Có mưa vừa
21	Thái Bình	Trà Lý	1635	+105	+18	-46	Mưa to
22	Đông Quý	Ven Biển	1542	+174	+18	-19	Mưa rất to

Nhận xét và khuyến cáo:

-Lượng mưa lũy tích thực đo và dự báo đa số các trạm có lượng mưa cao hơn so với TBNN từ 2-55%

-Khả năng trong vùng sẽ có mưa to đến mưa rất to.

4. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Lưu vực	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
1	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	79.798	63.283	16.515					
2	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	74.172	59.209	14.963					
3	Sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận	87.389	73.679	13.710					
4	Sông Châu	51.507	46.990	4.517					
5	Sông Hoàng Long	34.809	31.000	3.809					
6	Sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận	88.094	71.249	16.845					
7	Sông Hồng	147.200	123.770	23.430					
8	Sng Thương và vùng phụ cận	63.500	50.500	13.000					
9	Sông Lô và vùng phụ cận	33.900	24.600	9.300					
	Tổng	660.369	544.280	116.089					

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 7)

5. Khuyến cáo tích nước hồ chứa có cửa van điều tiết lũ

TT	Hồ chứa	Mức nước hồ hiện tại (m)	Mức nước lớn nhất và nhỏ nhất cho phép tại thời điểm tính toán (m)			W đến dự báo hết mùa lũ (triệu m³)	Dự kiến W cuối tháng tới so với Wtk (%)	Khuyến cáo tích nước
			MNDBT (m)	Mức nước hồ max cho phép	Mức nước min khuyến cáo			
Tỉnh Bắc Giang								
1	Cầm Sơn	66,5	66,5	65,5	62,46	56,2	88,9	Không
Tỉnh Vĩnh Phúc								
2	Đại Lải	20,81	21,5	20,69	16,89	6,2	100,0	Không
3	Xạ Hương	90,23	91,5	90,51	69,67	5,9	100,0	Không
4	Thanh Lanh	75,18	76,6	76,6	65,3	2,5	97,0	Không
Tỉnh Quảng Ninh								
5	Yên Lập	28,78	29,5	31,29	11,5	79,0	95,8	Không
6	Tràng Vinh	21,76	24,2	25,2	15	23,1	98,0	Không
7	Đầm Hà Động	60,73	60,7	62,69	47,5	39,6	100,0	Không
8	Chúc Bài Sơn	74,95	75,27	76,74	65,27	14,3	91,7	Không

Nhận xét: Để đảm bảo an toàn khi đột biến có mưa lớn xuất hiện kiến nghị các đơn vị quản lý cần theo dõi, chủ động xả nước đảm bảo an toàn hồ chứa.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ vụ Mùa toàn vùng Trung du và đồng bằng Bắc Bộ năm 2022 khoảng 660.300ha.

Đối với các hồ thủy lợi trên vùng nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất vụ mùa. Riêng đối với một số hồ chứa có dung tích trữ thấp dưới 30% như hồ Cầu Cháy (tỉnh Bắc Giang), cần sử dụng nước tiết kiệm và chủ động tích trữ nước để đảm bảo cung cấp nước sản xuất vụ mùa 2022.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 30/09/2022

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHỤ LỤC BẢN TIN THÁNG
Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ
(Tháng 9 từ 01/09 – 30/09/2022)

Phụ lục 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối tháng tới so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)			Đánh giá
					TBNN	2021	2020	
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy	137,0	100,0	100,0	56,8	57,9	77,3	Tăng
1	Hồ Suối Hai	46,5	100,0	100,0	0,0	78,6	50,7	Tăng
2	Hồ Mèo Gù	1,6	100,0	100,0	0,0	92,0	28,7	Tăng
3	Hồ Đồng Mô - Ngải Sơn	57,5	100,0	100,0	0,0	69,0	53,3	Tăng
4	Hồ Xuân Khanh	5,6	100,0	100,0	0,0	16,3	15,9	Tăng
5	Hồ Miếu	1,5	100,0	100,0	0,0	0,3	0,0	Tăng
6	Hồ Văn Sơn	5,0	100,0	100,0	0,0	1,2	0,0	Tăng
7	Hồ Đồng Suong	8,5	100,0	100,0	0,0	3,4	0,0	Tăng
8	Hồ Quan Sơn	10,9	100,0	100,0	0,0	0,0	0,6	Tăng
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	77,7	88,9	98,1	19,7	38,8	1,8	Tăng
1	Hồ Đại Lải	25,9	86,1	100,0	16,5	34,2	4,8	Tăng
2	Hồ Xạ Hương	12,7	91,9	100,0	21,5	55,1	13,4	Tăng
3	Hồ Thanh Lanh	9,9	80,0	97,0	9,9	37,8	-3,8	Tăng
4	Hồ Bán Long	3,2	100,0	100,0	35,3	87,5	0,0	Tăng
5	Hồ Gia Khau	0,8	100,0	100,0	23,6	60,6	1,1	Tăng
6	Hồ Lập Đình	1,9	96,6	97,1	14,5	49,8	-2,9	Tăng
7	Hồ Làng Hà	2,6	100,0	100,0	15,6	49,8	0,0	Tăng
8	Hồ Đồng Mô	5,3	63,7	79,2	21,9	41,9	24,1	Tăng
9	Hồ Văn Trục	7,6	100,0	100,0	6,5	11,7	22,7	Tăng
10	Hồ Bò Lạc	2,7	100,0	100,0	33,5	2,0	93,9	Tăng
11	Hồ Suối Sỏi	2,8	100,0	100,0	42,0	67,8	73,6	Tăng
12	Hồ Vĩnh Thành	2,4	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	Tăng
III	LV sông Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận	243,1	85,5	96,1	7,5	5,6	2,3	Tăng
1	Hồ Yên Lập	118,0	94,6	95,8	10,3	9,0	1,1	Tăng
2	Hồ Khe Chè	10,0	100,0	100,0	2,3	5,5	0,0	Tăng
3	Hồ Bến Châu	8,2	100,0	98,7	2,4	1,7	0,0	Giảm
4	Hồ Quất Đông	10,3	70,0	90,4	-7,4	0,0	-18,6	Tăng
5	Hồ Tràng Vinh	60,0	65,0	98,0	0,1	7,2	11,0	Tăng
6	Hồ Đàm Hà Động	12,3	100,0	100,0	1,3	-1,2	6,1	Tăng
7	Hồ Chúc Bài Sơn	13,6	72,0	91,7	-13,8	-21,1	-14,3	Tăng
8	Hồ Yên Trung	3,2	100,0	100,0	8,6	0,0	0,0	Tăng
9	Hồ An Biên	1,2	100,0	91,0	13,1	0,6	0,0	Giảm
10	Hồ Khe Cát	6,3	86,5	83,5	49,6	11,3	14,1	Giảm
IV	LV sông Hoàng Long	28,2	97,8	98,2	17,1	23,2	9,9	Tăng
1	Hồ Yên Đồng 1-3	8,2	100,0	100,0	16,0	21,9	7,6	Tăng
2	Hồ Đá Lải	2,5	100,0	100,0	30,1	26,3	37,5	Tăng
3	Hồ Đập Trôi	1,8	100,0	100,0	35,6	39,3	25,5	Tăng
4	Hồ Thường Xung	1,5	100,0	100,0	19,2	21,1	17,9	Tăng
5	Hồ Yên Quang 1-4	6,1	100,0	100,0	9,2	18,9	2,2	Tăng
6	Hồ Thác La	1,2	96,9	100,0	3,7	2,5	0,0	Tăng
7	Hồ Yên Thắng 1-3	6,9	91,4	92,5	17,8	27,4	5,4	Tăng
V	LV sông Thương và vùng phụ cận	293,0	97,3	88,6	30,3	37,0	35,5	Giảm
1	Hồ Cầu Sơn - Cẩm Sơn	229,5	100,0	88,9	26,8	41,6	41,3	Giảm
2	Hồ Suối Cây	3,8	100,0	100,0	1,0	0,0	0,0	Tăng
3	Hồ Ngạc Hai	1,1	101,8	100,0	1,8	35,0	1,8	Giảm
4	Hồ Chùa Sừng	1,0	101,2	100,0	1,2	23,7	1,2	Giảm
5	Hồ Cầu Cháy	0,8	7,6	7,5	-66,7	-8,0	-14,8	Giảm

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối tháng tới so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)			Đánh giá
					TBNN	2021	2020	
6	Hồ Đá Ong	6,4	53,4	53,1	-18,3	28,6	-9,3	Giảm
7	Hồ Cầu Rễ	4,6	56,9	56,2	-24,7	36,5	-4,2	Giảm
8	Hồ Khuôn Thần	15,6	100,0	100,0	8,2	28,2	26,5	Tăng
9	Hồ Bầu Lầy	2,4	94,8	95,6	-0,4	-5,2	-5,2	Tăng
10	Hồ Đá Mài	1,2	100,0	100,0	10,0	0,0	0,0	Tăng
11	Hồ Làng Thum	6,3	87,8	88,0	-10,2	6,4	-8,1	Tăng
12	Hồ Trại Muối	1,4	100,0	100,0	6,7	0,0	17,3	Giảm
13	Hồ Đồng Cốc	1,2	100,0	100,0	3,7	8,2	18,4	Tăng
14	Hồ Hàm Rồng	1,1	100,0	100,0	1,8	0,0	8,6	Tăng
15	Hồ Khe Sàng	1,3	100,0	100,0	0,2	0,0	0,0	Tăng
16	Hồ Khe Chảo	1,1	100,0	100,0	0,4	2,9	0,0	Tăng
17	Hồ Khe Đặng	1,2	100,0	100,0	17,7	57,7	61,4	Tăng
18	Hồ Suối Nứa	4,6	100,0	100,0	25,5	25,4	66,9	Tăng
19	Hồ Cây Đa	2,3	49,3	48,4	-20,8	18,0	33,7	Giảm
20	Hồ Suối Mỡ	2,0	99,8	99,5	35,2	47,3	36,4	Giảm
21	Hồ Khuôn Vó	1,5	100,0	100,0	0,1	0,0	0,4	Tăng
22	Hồ Khe Hắng	1,4	100,0	100,0	2,3	0,0	6,8	Tăng
23	Hồ Khuôn Thắm	0,5	100,0	100,0	9,0	49,6	20,6	Tăng
24	Hồ Đồng Man	0,5	100,0	100,0	34,6	58,3	0,0	Tăng
VI	LV sông Lô và vùng phụ cận	18,5	94,9	98,9	1,9	9,3	0,0	Tăng
1	Hồ Độc Gạo	1,2	65,7	100,0	5,3	22,4	3,7	Tăng
2	Hồ Thượng Long	2,8	100,0	100,0	5,8	17,6	0,0	Tăng
3	Hồ Độc Giang	1,0	43,8	80,0	-31,2	-8,8	-33,3	Tăng
4	Hồ Lửa Việt	5,7	100,0	100,0	4,6	14,3	0,0	Tăng
5	Hồ Ngòi Vần	7,2	100,0	100,0	-0,3	-0,5	0,0	Tăng
6	Hồ Xuân Sơn	0,7	100,0	100,0	25,6	36,1	39,7	Tăng

Phụ lục 2: Tổng hợp nguồn nước của các công trình lấy nước dọc sông chính

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình tháng trước (m)	Mức nước dự báo tháng tới: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,1	6,5	2,6	4,0	4,7	3,0	Tăng	Tăng
1	TB Trung Hà 2	7,0	9,0	7,5	9,3	10,1	7,6	Tăng	Tăng
2	TB Phù Sa	3,0	10,5	5,2	4,0	4,7	3,2	Giảm	Tăng
3	TB Đan Hoài	1,1	0,0	0,0	3,3	4,0	2,6	Giảm	Tăng
4	TB Hồng Vân	0,2	11,6	1,0	2,6	3,3	2,1	Giảm	Tăng
5	TB Thụy Phú	0,5	10,8	1,0	1,9	2,6	1,4	Giảm	Tăng
6	TB DC Phù Sa	1,0	10,5	2,0	4,0	4,7	3,2	Giảm	Tăng
7	C. Cẩm Đình	3,0	0,0	0,0	3,9	4,6	3,2	Tăng	Tăng
8	C. Liên Mạc	1,0	0,0	3,8	2,7	3,3	0,6	Giảm	Tăng
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận			1,9	4,1	4,7	3,4	Giảm	Tăng
1	TB Bạch Hạc			2,5	6,0	6,7	5,4	Tăng	Tăng
2	TB Đại Đình			2,6	5,5	6,2	4,7	Tăng	Tăng
3	TB Ấp Bắc			0,5	2,6	3,3	2,1	Giảm	Tăng
4	C. Long Tửu				2,1	2,8	1,6	Giảm	Tăng
III	LV sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận			0,9	1,0	2,1	0,1	Giảm	Giảm
1	TB. Đồng Quan Bến			0,8	0,8	2,0	0,0	Giảm	Giảm
2	TB. Cộng Hòa			0,4	0,8	2,0	0,0	Giảm	Giảm
3	TB. Đồ Hàn			0,6	1,0	2,1	0,3	Giảm	Giảm
4	TB. Kênh Than			0,5	0,8	2,0	-0,2	Giảm	Giảm
5	C. Xuân Quan			1,9	2,1	2,8	1,5	Giảm	Giảm
6	C. Cầu Xe			1,2	0,6	2,0	-0,6	Giảm	Giảm
7	C. An Thổ			1,2	0,8	1,9	-0,1	Giảm	Giảm

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình tháng trước (m)	Mức nước dự báo tháng tới: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
IV	LV sông Châu	-0,3	2,1	0,9	1,1	1,8	0,6	Giảm	Giảm
1	TB. Như Trác	-0,20	+2,50	1,1	1,3	2,1	0,8	Giảm	Tăng
2	TB. Hữu Bị	-0,30	+2,20	0,8	1,2	2,0	0,6	Giảm	Giảm
3	TB. Cốc Thành	-0,30	+1,80	0,8	1,0	1,8	0,4	Giảm	Giảm
4	TB. Cô Đàm	-0,30	+1,80	0,8	1,0	1,6	0,6	Giảm	Giảm
5	TB. Nhâm Tràng	-0,18	+2,50	0,9	1,0	1,6	0,6	Giảm	Giảm
6	TB. Vinh Trị	-0,30	+1,80	0,8	0,9	1,6	0,4	Giảm	Giảm
7	C. Tắc Giang				1,4	2,1	0,9	Giảm	Tăng
V	LV sông Hoàng Long	-0,1	1,7	1,0	0,9	1,1	-0,3	Tăng	Tăng
1	TB. Tân Hưng		1,5	0,5	0,5	1,4	-0,8	Tăng	Tăng
2	Cổng Tân Hưng		1,5	0,5	1,3	0,9	0,0	Tăng	Tăng
3	Ấu Lê		2,0	1,5	1,2	0,9	0,0	Tăng	Tăng
4	Ấu sông Chanh		2,0	1,5	1,1	1,5	-0,7	Tăng	Tăng
5	Ấu sông Mới	-0,5	1,5	1,0	0,7	0,9	-0,1	Tăng	Tăng
VI	LV sông Bạch Đằng - Sông Cẩm Và vùng phụ cận			1,5	0,7	2,0	-0,3	Giảm	Giảm
1	C. Chanh Chừ			1,5	0,8	2,0	0,0	Giảm	Giảm
2	C. Ba Đồng 2			1,5	0,8	2,0	-0,1	Giảm	Giảm
3	C. Rỗ mới			2,0	0,6	1,9	-0,3	Giảm	Giảm
4	C. Sông Mới			2,0	0,6	1,9	-0,4	Giảm	Giảm
5	C. Trung Trang			2,0	0,6	2,0	-0,6	Giảm	Giảm
6	C. An Sơn 2			1,9	0,5	2,0	-0,5	Giảm	Giảm
8	C. Bằng Lai			1,8	0,7	2,0	-0,2	Giảm	Giảm
9	C. Quảng Đạt			1,0	0,8	2,0	-0,1	Giảm	Giảm
7	C. Sông Hương			1,0	0,8	2,0	-0,1	Giảm	Giảm
10	C. An Trung			0,7	0,5	2,0	-0,5	Giảm	Giảm
11	C. An Lưu			0,7	0,5	2,0	-0,5	Giảm	Giảm
VII	LV sông Hồng			0,9	0,8	2,0	-0,2	Tăng	Tăng
1	C. Lão Khê			1,0	1,2	2,1	0,6	Tăng	Tăng
2	C. Bến Hiệp			1,0	0,9	2,1	0,2	Tăng	Tăng
3	C. Thuyền Quan			0,5	0,6	2,1	-0,6	Tăng	Tăng
4	C. Dục Dương			0,8	0,6	2,1	-0,6	Tăng	Tăng
5	C. Tân Độ			1,0	1,1	2,0	0,5	Tăng	Tăng
6	C. Ngô Xá			1,0	1,0	2,0	0,4	Tăng	Tăng
7	C. Hạ Miêu I			0,5	0,9	2,0	0,1	Tăng	Tăng
8	C. Hạ Miêu II			1,0	0,9	2,0	0,1	Tăng	Tăng
9	C. Cát Xuyên			1,0	0,8	2,0	-0,3	Tăng	Tăng
10	C. Tài			1,0	0,8	2,0	-0,4	Tăng	Tăng
11	C. Ngô Đồng			1,0	0,7	2,1	-0,6	Tăng	Tăng
12	C. Côn Nhất			0,5	0,7	2,1	-0,6	Tăng	Tăng
13	C. Bình Hải II			1,0	0,6	1,8	-0,6	Tăng	Tăng
14	C. Âm Sa			1,0	0,6	1,8	-0,6	Tăng	Tăng
15	C. Đại Tám			1,0	0,6	1,9	-0,7	Tăng	Tăng
16	C. Sẻ			1,0	0,6	1,9	-0,7	Tăng	Tăng

Phụ lục 3: Nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi

Đơn vị: triệu m³

TT	Tên công trình	Tỉnh	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy		18,76	10,94	3,59	10,33	18,43
1	TB Trung Hà 2	Hà Nội	0,60	0,40	0,00	0,00	0,85
2	TB Phù Sa	Hà Nội	1,15	0,77	0,00	0,00	1,65
3	TB Đan Hoài	Hà Nội	0,79	0,43	0,20	0,56	0,75
4	TB Hồng Vân	Hà Nội	2,19	1,06	0,31	1,02	0,87
5	TB Thụy Phú	Hà Nội	0,47	0,23	0,07	0,23	0,19
6	TB DC Phù Sa	Hà Nội	1,15	0,77	0,00	0,00	1,65
7	C. Cẩm Đình	Hà Nội	3,55	2,04	0,96	2,65	3,54

TT	Tên công trình	Tỉnh	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
8	C. Liên Mạc	Hà Nội	6,90	3,97	1,87	5,15	6,88
9	Hồ Suối Hai	Hà Nội	0,29	0,19	0,00	0,00	0,42
10	Hồ Mèo Gù	Hà Nội	0,01	0,01	0,00	0,00	0,01
11	Hồ Đồng Mô - Ngải Sơn	Hà Nội	0,94	0,66	0,00	0,23	0,93
12	Hồ Xuân Khanh	Hà Nội	0,03	0,02	0,00	0,01	0,04
13	Hồ Miếu	Hà Nội	0,03	0,02	0,01	0,02	0,03
14	Hồ Văn Sơn	Hà Nội	0,05	0,03	0,01	0,04	0,05
15	Hồ Đồng Suong	Hà Nội	0,12	0,07	0,03	0,09	0,12
16	Hồ Quan Sơn	Hà Nội	0,47	0,27	0,12	0,34	0,46
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận		0,01	3,75	5,44	2,81	3,14
1	TB Bạch Hạc	Vĩnh Phúc	0,00	0,13	0,17	0,15	0,07
2	TB Đại Định	Vĩnh Phúc	0,00	0,11	0,14	0,12	0,06
3	TB Ấp Bắc	Vĩnh Phúc	0,00	0,56	0,81	0,39	0,50
4	Hồ Đại Lải	Vĩnh Phúc	0,00	0,01	0,02	0,02	0,01
5	Hồ Xạ Hương	Vĩnh Phúc	0,00	0,01	0,02	0,02	0,01
6	Hồ Thanh Lanh	Vĩnh Phúc	0,00	0,01	0,02	0,01	0,01
7	Hồ Bán Long	Vĩnh Phúc	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00
8	Hồ Gia Khau	Vĩnh Phúc	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
9	Hồ Lập Đình	Vĩnh Phúc	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Hồ Làng Hà	Vĩnh Phúc	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00
11	Hồ Đồng Mô	Vĩnh Phúc	0,00	0,04	0,06	0,03	0,02
12	Hồ Văn Trục	Vĩnh Phúc	0,01	0,20	0,28	0,15	0,09
13	Hồ Bò Lạc	Vĩnh Phúc	0,00	0,05	0,07	0,04	0,02
14	Hồ Suối Sài	Vĩnh Phúc	0,00	0,06	0,09	0,05	0,03
15	Hồ Vĩnh Thành	Vĩnh Phúc	0,00	0,08	0,11	0,06	0,03
16	C. Long Từu	Vĩnh Phúc	0,00	2,46	3,63	1,76	2,30
III	LV sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận		0,00	1,69	79,66	0,00	0,00
1	TB. Đồng Quan Bến	Hải Dương	0,00	0,00	0,32	0,00	0,00
2	TB. Cộng Hòa	Hải Dương	0,00	0,00	0,19	0,00	0,00
3	TB. Đò Hàn	Hải Dương	0,00	0,00	0,98	0,00	0,00
4	TB. Kênh Than	Hải Dương	0,00	0,00	0,30	0,00	0,00
5	C. Xuân Quan	Hải Dương	0,00	1,69	77,87	0,00	0,00
6	C. Cầu Xe	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	C. An Thổ	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
IV	LV sông Châu		14,61	3,03	19,71	2,34	1,30
1	TB. Như Trác	Hà Nam	3,08	1,91	4,17	0,20	0,39
2	TB. Hữu Bị	Nam Định	2,84	0,00	3,82	0,59	0,20
3	TB. Cốc Thành	Nam Định	3,64	0,00	4,35	0,67	0,22
4	TB. Cồ Đàm	Nam Định	3,22	0,00	4,91	0,76	0,25
5	TB. Nhâm Tràng	Hà Nam	1,83	1,12	2,46	0,12	0,23
6	TB. Vĩnh Trị	Nam Định	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	C. Tắc Giang	Hà Nam	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
V	LV sông Hoàng Long		0,05	0,20	0,65	0,00	0,20
1	TB. Tân Hưng	Ninh Bình	0,00	0,02	0,05	0,00	0,01
2	C. Tân Hưng	Ninh Bình	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Ấu Lê	Ninh Bình	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Ấu sông Chanh	Ninh Bình	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Ấu sông Mới	Ninh Bình	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Hồ Yên Đồng 1-3	Ninh Bình	0,01	0,04	0,11	0,00	0,03
7	Hồ Đá Lải	Ninh Bình	0,00	0,02	0,06	0,00	0,02
8	Hồ Đập Trời	Ninh Bình	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00
9	Hồ Thường Xung	Ninh Bình	0,01	0,05	0,17	0,00	0,05
10	Hồ Yên Quang 1-4	Ninh Bình	0,01	0,02	0,07	0,00	0,02
11	Hồ Thác La	Ninh Bình	0,01	0,05	0,18	0,00	0,05
12	Hồ Yên Thắng 1-3	Ninh Bình	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
VI	LV sông Bạch Đằng - Sông Cấm và vùng phụ cận		55,19	40,21	39,21	38,23	9,28
1	C. Chanh Chừ	Hải Phòng	2,69	1,87	1,51	1,75	0,37

TT	Tên công trình	Tỉnh	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
2	C. Ba Đồng 2	Hải Phòng	5,37	3,74	3,02	3,51	0,74
3	C. Rỗ mới	Hải Phòng	6,46	4,51	3,64	4,29	0,88
4	C. Sông Mới	Hải Phòng	2,10	1,35	1,18	1,77	0,35
5	C. Trung Trang	Hải Phòng	15,14	10,49	8,50	10,12	2,18
6	C. An Sơn 2	Hải Phòng	4,73	3,50	2,68	2,43	0,54
8	C. Bằng Lai	Hải Dương	5,66	3,94	3,19	3,70	0,78
9	C. Quảng Đạt	Hải Dương	5,90	4,10	3,32	3,85	0,81
7	C. Sông Hương	Hải Dương	0,00	0,00	5,21	0,00	0,00
10	C. An Trung	Hải Dương	0,00	0,00	1,01	0,00	0,00
11	C. An Lưu	Hải Dương	0,00	0,00	0,30	0,00	0,00
12	Hồ Yên Lập	Quảng Ninh	5,41	3,03	1,49	3,03	1,36
13	Hồ Khe Chè	Quảng Ninh	0,69	0,59	0,55	0,63	0,20
14	Hồ Bến Châu	Quảng Ninh	0,41	0,23	0,11	0,23	0,10
15	Hồ Quất Đông	Quảng Ninh	0,03	0,35	0,40	0,24	0,08
16	Hồ Tràng Vinh	Quảng Ninh	0,14	0,81	1,04	0,81	0,26
17	Hồ Đầm Hà Động	Quảng Ninh	0,14	0,75	0,97	0,88	0,30
18	Hồ Chúc Bãi Sơn	Quảng Ninh	0,09	0,72	0,91	0,75	0,25
19	Hồ Yên Trung	Quảng Ninh	0,06	0,03	0,01	0,03	0,01
20	Hồ An Biên	Quảng Ninh	0,16	0,09	0,04	0,09	0,04
21	Hồ Khe Cát	Quảng Ninh	0,02	0,12	0,15	0,12	0,04
VII	LV sông Hồng		15,68	4,63	21,24	2,91	5,96
1	C. Lão Khê	Thái Bình	0,66	0,18	0,93	0,07	0,45
2	C. Bến Hiệp	Thái Bình	1,97	0,53	2,77	0,22	1,34
3	C. Thuyền Quan	Thái Bình	1,49	0,40	2,09	0,17	1,00
4	C. Dục Dương	Thái Bình	1,66	0,44	2,33	0,19	1,12
5	C. Tân Đệ	Thái Bình	2,91	1,11	3,36	0,52	0,38
6	C. Ngô Xá	Nam Định	1,57	0,60	1,82	0,28	0,21
7	C. Hạ Miêu I	Nam Định	0,51	0,13	0,75	0,14	0,14
8	C. Hạ Miêu II	Nam Định	0,66	0,17	0,96	0,18	0,18
9	C. Cát Xuyên	Nam Định	0,12	0,03	0,18	0,03	0,03
10	C. Tài	Nam Định	0,12	0,03	0,17	0,03	0,03
11	C. Ngô Đồng	Nam Định	1,17	0,30	1,71	0,32	0,31
12	C. Cồn Nhất	Nam Định	0,06	0,01	0,08	0,02	0,02
13	C. Bình Hải II	Nam Định	1,23	0,31	1,81	0,33	0,33
14	C. Âm Sa	Nam Định	0,33	0,08	0,48	0,09	0,09
15	C. Đại Tám	Nam Định	0,96	0,24	1,41	0,26	0,26
16	C. Sẻ	Nam Định	0,26	0,07	0,38	0,07	0,07
VIII	LV sông Lô và vùng phụ cận		0,00	0,22	0,40	0,03	0,07
1	Hồ Độc Gạo	Phú Thọ	0,00	0,02	0,03	0,00	0,01
2	Hồ Thượng Long	Phú Thọ	0,00	0,08	0,15	0,01	0,02
3	Hồ Độc Giang	Phú Thọ	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00
4	Hồ Lửa Việt	Phú Thọ	0,00	0,05	0,09	0,01	0,02
5	Hồ Ngòi Vắn	Phú Thọ	0,00	0,06	0,11	0,01	0,02
6	Hồ Xuân Sơn	Phú Thọ	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00
IX	LV sông Thương và vùng phụ cận		3,03	3,67	4,40	0,73	1,40
1	Hồ Cầu Sơn -Cầm Sơn	Bắc Giang	1,73	2,02	2,91	0,00	0,79
2	Hồ Suối Cây	Bắc Giang	0,05	0,06	0,07	0,01	0,02
3	Hồ Ngạc Hai	Bắc Giang	0,02	0,02	0,03	0,01	0,01
4	Hồ Chừa Sừng	Bắc Giang	0,01	0,01	0,01	0,00	0,01
5	Hồ Cầu Cháy	Bắc Giang	0,02	0,02	0,02	0,01	0,01
6	Hồ Đá Ong	Bắc Giang	0,30	0,35	0,35	0,09	0,14
7	Hồ Cầu Rê	Bắc Giang	0,12	0,13	0,15	0,03	0,05
8	Hồ Khuôn Thần	Bắc Giang	0,07	0,10	0,08	0,06	0,04
9	Hồ Bầu Lầy	Bắc Giang	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01
10	Hồ Đá Mài	Bắc Giang	0,02	0,03	0,03	0,02	0,01
11	Hồ Làng Thum	Bắc Giang	0,10	0,15	0,12	0,08	0,06
12	Hồ Trại Muối	Bắc Giang	0,02	0,03	0,03	0,02	0,01
13	Hồ Đồng Cốc	Bắc Giang	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
14	Hồ Hàm Rồng	Bắc Giang	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01

TT	Tên công trình	Tỉnh	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
15	Hồ Khe Sàng	Bắc Giang	0,02	0,03	0,02	0,02	0,01
16	Hồ Khe Chảo	Bắc Giang	0,03	0,03	0,03	0,02	0,01
17	Hồ Khe Đặng	Bắc Giang	0,02	0,03	0,02	0,01	0,01
18	Hồ Suối Nứa	Bắc Giang	0,18	0,22	0,18	0,12	0,08
19	Hồ Cây Đa	Bắc Giang	0,15	0,19	0,15	0,10	0,07
20	Hồ Suối Mơ	Bắc Giang	0,09	0,11	0,09	0,06	0,04
21	Hồ Khuôn Vồ	Bắc Giang	0,02	0,03	0,02	0,02	0,01
22	Hồ Khe Hắng	Bắc Giang	0,02	0,02	0,02	0,01	0,01
23	Hồ Khuôn Thắm	Bắc Giang	0,01	0,01	0,01	0,01	0,00
24	Hồ Đồng Man	Bắc Giang	0,02	0,02	0,02	0,01	0,01

Phụ lục 4: Khả năng cấp nước của các hồ chứa

TT	Hồ chứa	Tỉnh	W trữ hiện tại so với W_{ik} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 9/2022			Ghi chú
					Dung tích cuối tháng so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy		100,0	8902	100,0	100,0	8902	
1	Hồ Suối Hai	Hà Nội	100,0	1555	100,0	100,0	1555	
2	Hồ Mèo Gù	Hà Nội	100,0	42	100,0	100,0	42	
3	Hồ Đồng Mô - Ngải Sơn	Hà Nội	100,0	3945	100,0	100,0	3945	
4	Hồ Xuân Khanh	Hà Nội	100,0	164	100,0	100,0	164	
5	Hồ Miếu	Hà Nội	100,0	132	100,0	100,0	132	
6	Hồ Văn Sơn	Hà Nội	100,0	284	100,0	100,0	284	
7	Hồ Đồng Suối	Hà Nội	100,0	684	100,0	100,0	684	
8	Hồ Quan Sơn	Hà Nội	100,0	2096	100,0	100,0	2096	
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận		88,9	6013	98,1	100,0	6013	
1	Hồ Đại Lải	Vĩnh Phúc	86,1	1164	100,0	100,0	1164	
2	Hồ Xạ Hương	Vĩnh Phúc	91,9	1285	100,0	100,0	1285	
3	Hồ Thanh Lanh	Vĩnh Phúc	80,0	836	97,0	100,0	836	
4	Hồ Bán Long	Vĩnh Phúc	100,0	350	100,0	100,0	350	
5	Hồ Gia Khau	Vĩnh Phúc	100,0	250	100,0	100,0	250	
6	Hồ Lập Đình	Vĩnh Phúc	96,6	230	97,1	100,0	230	
7	Hồ Làng Hà	Vĩnh Phúc	100,0	407	100,0	100,0	407	
8	Hồ Đồng Mô	Vĩnh Phúc	63,7	144	79,2	100,0	144	
9	Hồ Văn Trục	Vĩnh Phúc	100,0	667	100,0	100,0	667	
10	Hồ Bò Lạc	Vĩnh Phúc	100,0	192	100,0	100,0	192	
11	Hồ Suối Sỏi	Vĩnh Phúc	100,0	221	100,0	100,0	221	
12	Hồ Vĩnh Thành	Vĩnh Phúc	100,0	267	100,0	100,0	267	
III	LV sông Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận		85,5	10444	96,1	100,0	10444	
1	Hồ Yên Lập	Quảng Ninh	94,6	5380	95,8	100,0	5380	
2	Hồ Khe Chè	Quảng Ninh	100,0	285	100,0	100,0	285	
3	Hồ Bến Châu	Quảng Ninh	100,0	417	98,7	100,0	417	
4	Hồ Quất Đông	Quảng Ninh	70,0	245	90,4	100,0	245	
5	Hồ Trảng Vinh	Quảng Ninh	65,0	1060	98,0	100,0	1060	
6	Hồ Đàm Hà Động	Quảng Ninh	100,0	1463	100,0	100,0	1463	
7	Hồ Chúc Bài Sơn	Quảng Ninh	72,0	1227	91,7	100,0	1227	
8	Hồ Yên Trung	Quảng Ninh	100,0	60	100,0	100,0	60	
9	Hồ An Biên	Quảng Ninh	100,0	160	91,0	100,0	160	
10	Hồ Khe Cát	Quảng Ninh	86,5	147	83,5	100,0	147	
IV	LV sông Hoàng Long		97,8	2963	98,2	100,0	2963	
1	Hồ Yên Đồng 1-3	Ninh Bình	100,0	750	100,0	100,0	750	
2	Hồ Đá Lái	Ninh Bình	100,0	110	100,0	100,0	110	
3	Hồ Đập Trời	Ninh Bình	100,0	30	100,0	100,0	30	
4	Hồ Thường Xung	Ninh Bình	100,0	329	100,0	100,0	329	

TT	Hồ chứa	Tỉnh	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 9/2022			Ghi chú
					Dung tích cuối tháng so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
5	Hồ Yên Quang 1-4	Ninh Bình	100,0	129	100,0	100,0	129	
6	Hồ Thác La	Ninh Bình	96,9	342	100,0	100,0	342	
7	Hồ Yên Thắng 1-3	Ninh Bình	91,4	1273	92,5	100,0	1273	
V	LV sông Thương và vùng phụ cận		97,3	15890	88,6	100,0	15890	
1	Hồ Cầu Sơn -Cẩm Sơn	Bắc Giang	100,0	8428	88,9	100,0	8428	
2	Hồ Suối Cây	Bắc Giang	100,0	391	100,0	100,0	391	
3	Hồ Ngạc Hai	Bắc Giang	101,8	121	100,0	100,0	121	
4	Hồ Chùa Sừng	Bắc Giang	101,2	67	100,0	100,0	67	
5	Hồ Cầu Cháy	Bắc Giang	7,6	103	7,5	100,0	103	
6	Hồ Đá Ong	Bắc Giang	53,4	1400	53,1	100,0	1400	
7	Hồ Cầu Rễ	Bắc Giang	56,9	709	56,2	100,0	709	
8	Hồ Khuôn Thân	Bắc Giang	100,0	634	100,0	100,0	634	
9	Hồ Bầu Lầy	Bắc Giang	94,8	121	95,6	100,0	121	
10	Hồ Đá Mài	Bắc Giang	100,0	223	100,0	100,0	223	
11	Hồ Làng Thum	Bắc Giang	87,8	984	88,0	100,0	984	
12	Hồ Trại Muối	Bắc Giang	100,0	216	100,0	100,0	216	
13	Hồ Đồng Cốc	Bắc Giang	100,0	94	100,0	100,0	94	
14	Hồ Hàm Rồng	Bắc Giang	100,0	110	100,0	100,0	110	
15	Hồ Khe Sàng	Bắc Giang	100,0	137	100,0	100,0	137	
16	Hồ Khe Chảo	Bắc Giang	100,0	129	100,0	100,0	129	
17	Hồ Khe Đặng	Bắc Giang	100,0	87	100,0	100,0	87	
18	Hồ Suối Nứa	Bắc Giang	100,0	768	100,0	100,0	768	
19	Hồ Cây Đa	Bắc Giang	49,3	635	48,4	100,0	635	
20	Hồ Suối Mỡ	Bắc Giang	99,8	291	99,5	100,0	291	
21	Hồ Khuôn Vồ	Bắc Giang	100,0	105	100,0	100,0	105	
22	Hồ Khe Háng	Bắc Giang	100,0	58	100,0	100,0	58	
23	Hồ Khuôn Thảm	Bắc Giang	100,0	26	100,0	100,0	26	
24	Hồ Đồng Man	Bắc Giang	100,0	53	100,0	100,0	53	
VI	LV sông Lô và vùng phụ cận		94,9	832	98,9	100,0	832	
1	Hồ Độc Gạo	Phú Thọ	65,7	64	100,0	100,0	64	
2	Hồ Thượng Long	Phú Thọ	100,0	305	100,0	100,0	305	
3	Hồ Độc Giang	Phú Thọ	43,8	26	80,0	100,0	26	
4	Hồ Lửa Việt	Phú Thọ	100,0	195	100,0	100,0	195	
5	Hồ Ngòi Vần	Phú Thọ	100,0	227	100,0	100,0	227	
6	Hồ Xuân Sơn	Phú Thọ	100,0	15	100,0	100,0	15	

Phụ lục 5: Khả năng cấp nước của các công trình cống, trạm bơm vùng ít ảnh hưởng triều

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Mức nước dự báo tháng tới: (m)			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/-: m)	Khả năng cấp nước của công trình (%)	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,6	73784	0,8	100,0	73784	Giảm
1	TB Trung Hà 2	7,5	3098	1,8	100,0	3098	Giảm
2	TB Phù Sa	5,2	6265	-1,2	100,0	6265	Giảm
3	TB Đan Hoài	0,0	5651	1,7	100,0	5651	Giảm
4	TB Hồng Vân	1,0	6892	1,6	100,0	6892	Giảm
5	TB Thụy Phú	1,0	1476	0,9	100,0	1476	Giảm
6	TB DC Phù Sa	2,0	6265	2,0	100,0	6265	Giảm
7	C. Cẩm Đình	0,0	15000	0,6	100,0	15000	Giảm
8	C. Liên Mạc	3,8	29137	-1,1	100,0	29137	Giảm

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Mức nước dự báo tháng tới: (m)			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/-: m)	Khả năng cấp nước của công trình (%)	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	1,9	31603	2,7	100,0	31603	Giảm
1	TB Bạch Hạc	2,5	6264	3,5	100,0	6264	Giảm
2	TB Đại Định	2,6	7876	2,9	100,0	7876	Giảm
3	TB Ấp Bắc	0,5	5200	2,1	100,0	5200	Giảm
4	C. Long Từu		12263	2,1	100,0	12263	Tăng
III	LV sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận	0,9	115603	0,0	71,4	115603	Giảm
1	TB. Đồng Quan Bến	0,8	433	0,0	100,0	433	Giảm
2	TB. Cộng Hòa	0,4	250	0,4	100,0	250	Giảm
3	TB. Đồ Hàn	0,6	1320	0,3	100,0	1320	Giảm
4	TB. Kênh Than	0,5	400	0,3	100,0	400	Giảm
5	C. Xuân Quan	1,9	113200	0,3	100,0	113200	Giảm
6	C. Cầu Xe	1,2		-0,6			Giảm
7	C. An Thổ	1,2		-0,4			Giảm
IV	LV sông Châu	0,9	37615	0,3	71,5	37616	Giảm
1	TB. Như Trác	1,1	7512	0,3	100,0	7512	Giảm
2	TB. Hữu Bị	0,8	7501	0,4	100,0	7501	Giảm
3	TB. Cốc Thành	0,8	8536	0,2	100,0	8536	Giảm
4	TB. Cổ Đàm	0,8	9651	0,2	100,0	9651	Giảm
5	TB. Nhâm Tràng	0,9	4415	0,1	100,0	4415	Giảm
6	TB. Vĩnh Trị	0,8		0,1			Giảm
7	C. Tắc Giang						Giảm

Phụ lục 6: Khả năng cấp nước của các công trình lấy nước khu vực ảnh hưởng triều

TT	Tên công trình	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 9/2022			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰)	Khả năng cấp nước của công trình (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	LV sông Hồng	62006	0,1	100,0	62006	
1	C. Lão Khê	2859	-	100	2859	Đảm bảo
2	C. Bến Hiệp	8500	-	100	8500	Đảm bảo
3	C. Thuyền Quan	6395	0,00	100	6395	Đảm bảo
4	C. Dục Dương	7140	0,00	100	7140	Đảm bảo
5	C. Tân Đệ	11260	-	100	11260	Đảm bảo
6	C. Ngõ Xá	6090	0,00	100	6090	Đảm bảo
7	C. Hạ Miêu I	1870	0,00	100	1870	Đảm bảo
8	C. Hạ Miêu II	2400	0,00	100	2400	Đảm bảo
9	C. Cát Xuyên	450	0,00	100	450	Đảm bảo
10	C. Tài	420	0,01	100	420	Đảm bảo
11	C. Ngõ Đồng	4267	0,26	100	4267	Đảm bảo
12	C. Cồn Nhất	205	0,71	100	205	Đảm bảo
13	C. Bình Hải II	4500	-	100	4500	Đảm bảo
14	C. Âm Sa	1200	0,00	100	1200	Đảm bảo
15	C. Đại Tám	3500	0,00	100	3500	Đảm bảo
16	C. Sẻ	950	0,00	100	950	Đảm bảo
II	LV sông Hoàng Long	37679	0,00	100	37679	
1	C. Tân Hưng	5870	0,02	100	5870	Đủ nước
2	Ấu Lê	3673	0,00	100	3673	Đủ nước
3	Ấu sông Chanh	6017	0,00	100	6017	Đủ nước
4	Ấu sông Mới	22119	0,00	100	22119	Đủ nước
III	LV sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận	50866	0,00	94	49434	
1	C. Chanh Chử	2135	-	100	2135	Đảm bảo
2	C. Ba Đồng 2	4270	-	100	4270	Đảm bảo

TT	Tên công trình	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tháng 9/2022			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰)	Khả năng cấp nước của công trình (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
3	C. Rỗ mới	6881	0,00	100	6881	Đảm bảo
4	C. Sông Mới	3525	0,00	100	3525	Đảm bảo
5	C. Trung Trang	13768	-	100	13768	Đảm bảo
6	C. An Sơn 2	2000	0,00	100	2000	Đảm bảo
7	C. Bằng Lai	4500	-	100	4500	Đảm bảo
8	C. Quảng Đạt	4687	-	100	4687	Đảm bảo
9	C. Sông Hương	7000	-	87	6102	Đảm bảo
10	C. An Trung	1358	0,00	75	1013	Đảm bảo
11	C. An Lưu	742	0,00	75	553	Đảm bảo

Phụ lục 7: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	DT chưa được tưới (ha)	DT thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	LV sông Tích - Nhuệ - Đáy	79.798	63.283	16.515					
	Hà Nội	71.277	55.633	15.644					
	Hà Nam	8.521	7.650	871					
II	LV sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận	74.172	59.209	14.963					
	Vĩnh Phúc	32.000	23.400	8.600					
	Bắc Ninh	18.630	17.450	1.180					
	Hà Nội	23.542	18.359	5.183					
III	LV sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận	87.389	73.679	13.710					
	Hưng Yên	33.657	26.336	7.321					
	Hải Dương	39.512	34.743	4.769					
	Bắc Ninh	14.220	12.600	1.620					
IV	LV sông Châu	51.507	46.990	4.517					
	Hà Nam	24.207	21.760	2.447					
	Nam Định	27.300	25.230	2.070					
V	LV sông Hoàng Long	34.809	31.000	3.809					
	Ninh Bình	34.809	31.000	3.809					
VI	LV sông Bạch Đằng - Sông Cẩm và vùng phụ cận	88.094	71.249	16.845					
	Hải Dương	24.488	19.757	4.731					
	Hải Phòng	34.800	29.300	5.500					
	Quảng Ninh	28.806	22.192	6.614					
VII	LV sông Hồng	147.200	123.770	23.430					
	Nam Định	53.700	47.270	6.430					
	Thái Bình	93.500	76.500	17.000					
VIII	LV sông Thương và vùng phụ cận	63.500	50.500	13.000					
	Bắc Giang	63.500	50.500	13.000					
IX	LV sông Lô và vùng phụ cận	33.900	24.600	9.300					
	Phú Thọ	33.900	24.600	9.300					
	Tổng	660.369	544.280	116.089					